

Bản án số: 05/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 09-5-2022

*"Vợ Ly hôn"*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIÀNG - HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Đoàn Thị Thúy

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Quang Miên và ông Dương Văn Ngạn

**- Thư ký phiên tòa:** ông Phạm Hoàng Thanh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng tham gia phiên tòa:** bà Đỗ Thị Xoa - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương mở phiên tòa xét xử công khai sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 61/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2022 về việc Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** chị Vũ Thị T, sinh năm 1979;

ĐKKH: xã LĐ, huyện CG, tỉnh HD.

Cư trú tại: thôn HĐ, xã HP, thị xã MH, tỉnh HY.

**Bị đơn:** anh Phạm Đình M, sinh năm 1965;

ĐKKH và cư trú: thôn BT, xã LĐ, huyện CG, tỉnh HD.

**Người làm chứng:** ông Vũ Đình S, sinh năm 1965; cư trú tại: thôn BT, xã LĐ, huyện CG, tỉnh HD.

*Tại phiên tòa có mặt chị T; vắng mặt anh M, ông S ( anh M xin xét xử vắng mặt).*

**NHẬN THẤY**

*Tại đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai, nguyên đơn chị Vũ Thị T trình bày: chị và anh Phạm Đình M tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã LĐ, huyện Cẩm Giàng vào ngày 13-11-2011. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách quan điểm sống không hợp nhau, không có con chung nên đời sống chung ngày càng có khoảng cách. Anh M cư xử thiếu tôn trọng chị, càng làm cho mâu thuẫn*

thêm căng thẳng. Cuối năm 2015 chị chuyển về nhà bố mẹ đẻ tại thị xã MH, tỉnh HY ở cho đến nay. Trong thời gian ly thân anh M không liên lạc, tìm đón chị về đoàn tụ. Chị xác định không còn tình cảm với anh M, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung và tài sản chung, nợ chung: không có.

*Chứng cứ do nguyên đơn giao nộp:* Bản sao (Trích lục kết hôn; sổ hộ khẩu gia đình; giấy khai sinh đăng ký lại)

*Tại Biên bản lấy lời khai ngày 15-4-2022,* anh M xác nhận vợ chồng có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã LĐ vào năm 2011. Sau khi cưới anh chị sống tại thôn BT, xã LĐ được 04 năm thì chị T đi lao động nước ngoài. Thời gian đầu chị T thỉnh thoảng gọi điện về hỏi thăm, sau đó không liên lạc với anh nữa. Chị T về nước khi nào anh không biết. Có một lần chị xuống gặp nói sẽ không về chung sống cùng anh và muốn ly hôn. Từ đó đến nay đã 06 năm anh chị không liên lạc. Anh muốn chị quay về để đoàn tụ, nếu chị T vẫn cương quyết muốn ly hôn thì anh cũng đồng ý. Anh và chị T không có con chung, không có tài sản chung, không có nợ chung.

*Lời khai của người hàng xóm xác nhận:* trước đây anh M đã có vợ con, vì hoàn cảnh nên anh M sống độc thân. Đến năm 2011, anh M cưới chị T và chung sống tại thôn BT được vài năm chị T đi lao động ở nước ngoài. Từ đó đến nay không gặp lại chị T nữa, còn việc chị T có liên lạc với anh M hay không thì ông không biết. Hiện nay anh M ở nhà một mình hàng ngày làm nghề phụ hồ; chị T đã về nước hay chưa thì ông không biết;

*Tại Biên bản xác minh, Chính quyền địa phương UBND xã LĐ cung cấp:* chị Vũ Thị T và anh Phạm Đình M có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã LĐ vào ngày 13-11-2011 thể hiện tại quyển sổ số 01/2011 số thứ tự 79. Sau khi kết hôn, anh chị sống tại thôn BT, xã LĐ được vài năm thì chị T đi nước ngoài. Vợ chồng có liên lạc với nhau hay không hay chị T đã về nước hay chưa, địa phương không nắm được. Anh chị không có con chung, không có nhà đất chung. Đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Tại phiên tòa:* bị đơn vắng mặt và xin xét xử vắng mặt. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và quan điểm đã trình bày.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng phát biểu quan điểm:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo và chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 55 Luật hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị xử:

Về quan hệ hôn nhân: công nhận chị Vũ Thị T và anh Phạm Đình M thuận tình ly hôn.

Về án phí: chị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng:

*Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:* chị Vũ Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng giải quyết ly hôn anh Phạm Đình M cư trú tại xã LĐ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương; đây là tranh chấp phát sinh trong hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng.

*Người tham gia tố tụng:* anh M là bị đơn được triệu tập hợp lệ, đã có ý kiến xin xét xử vắng mặt; căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Quan hệ hôn nhân: chị Vũ Thị T và anh Phạm Đình M có đăng ký kết hôn tại UBND xã LĐ, huyện Cẩm Giàng vào ngày 13-11-2011 trên cơ sở tự nguyện, là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, anh chị chỉ hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh nhiều mâu thuẫn; nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng không có con nên không có sự gắn kết chia sẻ cùng nhau. Chị T và anh M đã sống ly thân nhiều năm. Anh M biết việc Tòa án thụ lý đơn khởi kiện ly hôn, đã có quan điểm đồng ý ly hôn nếu chị T vẫn cương quyết. Như vậy, mục đích hôn nhân của anh chị không đạt được, đời sống chung không còn tồn tại; việc chị T anh M thống nhất ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 51; Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình. Yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2]. Quan hệ con chung: chị T, anh M đều xác định không có con chung, HĐXX không phải giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: chị T, anh M đều xác định không có, HĐXX không phải giải quyết;

[3] Về án phí: yêu cầu khởi kiện ly hôn được chấp nhận, chị T là nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào Điều 51; Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/QH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Vũ Thị T;

Về quan hệ tình cảm: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Vũ Thị T và anh Phạm Đình M.

Về án phí: chị Vũ Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu số AA/2020/0002189 ngày 25-3-2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Chị Vũ Thị T đã thực hiện xong nghĩa vụ án phí.

Về quyền kháng cáo: chị Vũ Thị T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Anh Phạm Đình M vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND huyện Cẩm Giàng
- Chi cục THADS huyện Cẩm Giàng
- Dương sự;
- UBND xã Lương Điền để ghi vào sổ hộ tịch;
- L- u hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

*(Đã ký)*